



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
PHƯỜNG HỘI AN TÂY

Biểu mẫu số 48

Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày  
23/3/2017 của Chính Phủ

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND phường Hội An Tây ngày 30/3/2026

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung chi                                                         | Dự toán năm<br>2025   | Quyết toán năm<br>2025 | So sánh QT/DT(%)       |                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|     |                                                                      |                       |                        | Tuyệt đối              | Tương<br>đối (%) |
| A   | B                                                                    | 1                     | 2                      | 3=2-1                  | 4=2/1            |
| A   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                                           | <b>91,380,777,284</b> | <b>308,225,159,356</b> | <b>216,844,382,072</b> | <b>337.30</b>    |
| I   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                             | <b>38,539,000,000</b> | <b>36,966,709,645</b>  | <b>-1,572,290,355</b>  | <b>95.92</b>     |
| -   | Thu NSDP hưởng 100%                                                  | 29,404,000,000        | 25,169,045,622         | -4,234,954,378         | 85.60            |
| -   | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                            | 9,135,000,000         | 11,797,664,023         | 2,662,664,023          | 129.15           |
| II  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                             | <b>32,607,000,000</b> | <b>247,302,428,491</b> | <b>214,695,428,491</b> | <b>758.43</b>    |
| 1   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                        | 14,077,000,000        | 14,077,000,000         | 0                      |                  |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                                              | 18,530,000,000        | 233,225,428,491        | 214,695,428,491        | 1,258.64         |
| III | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                   |                       |                        | 0                      |                  |
| IV  | <b>Thu đóng góp</b>                                                  |                       | <b>2,663,109,936</b>   |                        |                  |
| V   | <b>Thu kết dư năm trước</b>                                          | <b>16,000,374</b>     | <b>16,000,374</b>      | 0                      |                  |
| VI  | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>                     | <b>20,218,776,910</b> | <b>21,276,910,910</b>  | <b>1,058,134,000</b>   | <b>105.23</b>    |
| B   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                 | <b>88,507,443,000</b> | <b>308,210,588,834</b> | <b>219,703,145,834</b> | <b>348.23</b>    |
| I   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                         | <b>69,646,000,000</b> | 0                      | <b>-69,646,000,000</b> | <b>0.00</b>      |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                                | 2,809,000,000         |                        | -2,809,000,000         | 0.00             |
| 2   | Chi thường xuyên                                                     | 43,398,000,000        |                        | -43,398,000,000        | 0.00             |
| 3   | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay               |                       |                        | 0                      |                  |
| 4   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                     |                       |                        | 0                      |                  |
| 5   | Dự phòng ngân sách                                                   | 910,000,000           |                        | -910,000,000           | 0.00             |
| 6   | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                 | 22,529,000,000        |                        | -22,529,000,000        | 0.00             |
| II  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                 | <b>18,530,000,000</b> | <b>206,339,507,479</b> | <b>187,809,507,479</b> | <b>1,113.54</b>  |
| 1   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                               | 0                     | 2,525,911,600          | 2,525,911,600          |                  |
| 1.1 | Chi đầu tư phát triển                                                |                       | 552,466,000            | 552,466,000            |                  |
| 1.2 | Chi thường xuyên                                                     |                       | 1,973,445,600          | 1,973,445,600          |                  |
| 2   | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                              | 18,530,000,000        | 203,813,595,879        | 185,283,595,879        | 1,099.91         |
| 2.1 | Chi đầu tư phát triển                                                |                       | 23,716,819,000         | 23,716,819,000         |                  |
| 2.2 | Chi thường xuyên                                                     | 18,530,000,000        | 180,096,776,879        | 161,566,776,879        | 971.92           |
| III | <b>Chi chuyển nguồn sang năm 2026</b>                                |                       | <b>101,306,789,265</b> |                        |                  |
| IV  | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                                    | <b>331,443,000</b>    | <b>564,292,090</b>     |                        |                  |
| C   | <b>KẾT DƯ NSDP</b>                                                   | <b>2,873,334,284</b>  | <b>14,570,522</b>      |                        |                  |
| D   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                                       |                       |                        |                        |                  |
| I   | Từ nguồn vay để trả nợ gốc                                           |                       |                        |                        |                  |
| II  | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh |                       |                        |                        |                  |

|    |                                      |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------|--|--|--|--|
| E  | TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP                |  |  |  |  |
| I  | Vay để bù đắp bội chi                |  |  |  |  |
| II | Vay để trả nợ gốc                    |  |  |  |  |
| G  | TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP |  |  |  |  |
|    |                                      |  |  |  |  |

**Ghi chú :** (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

(2) Chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh tăng tương ứng với số bội chi (nếu có); giảm tương ứng với số bội thu và chi trả nợ lãi (nếu có).

- Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

cuongdc7-01/04/2026 17:21:02-cuongdc7-cuongdc7